



xìn tuō

信托

noun · trust (financial/legal)

Example Sentences

Tā bǎ cái chǎn jiāo gěi xìn tuō gōng sī guǎn lǐ
他把财产交给信托公司管理。

He entrusted his property to a trust company for management.

Shè lì xìn tuō kě yǐ bǎo hù jiā rén de lì yì
设立信托可以保护家人的利益。

Setting up a trust can protect the interests of family members.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]

托托托托托托托托托